

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20 /CV-CT

V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quý I/2022 lãi
và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ
năm ngoái

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quý I/2022 lãi và LNST quý I/2022 chênh lệch trên 10% so với LNST quý I/2021 như sau:

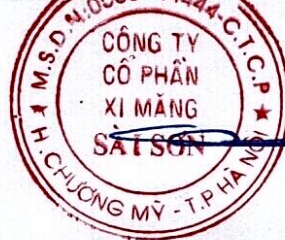
Quý I/2022, tình hình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty đã ổn định, tuy nhiên do ảnh hưởng dịch bệnh covid dẫn đến tăng giá nguyên vật liệu đầu vào đặc biệt giá than cám tăng đột biến khiến cho giá thành sản phẩm tăng cao. Về tiêu thụ sản phẩm các nhà máy cạnh tranh bằng giá bán nhằm mục đích đẩy hàng tránh tồn kho dẫn đến giá bán sản phẩm không tăng mà công ty còn phải thường xuyên sử dụng các chính sách ưu đãi cho khách hàng nhằm mục đích tiêu thụ tối đa sản phẩm. Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quý I/2022 lãi và chênh lệch trên 10% so với Quý I/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN



GIÁM ĐỐC

Vương Đức Nhật

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		423.824.627.619	297.729.585.682
<i>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>3.523.488.675</i>	<i>1.900.316.037</i>
1, Tiền	111	3	3.523.488.675	1.900.316.037
<i>II - Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>127.052.810.356</i>	<i>39.587.061.980</i>
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		61.462.239.435	26.713.013.390
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.076.302.982	12.858.042.202
3, Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	4	1.480.579.919	982.318.368
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(966.311.980)	(966.311.980)
<i>III - Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5</i>	<i>241.896.040.246</i>	<i>206.965.607.895</i>
1, Hàng tồn kho	141		241.896.040.246	206.965.607.895
<i>IV - Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>51.352.288.342</i>	<i>49.276.599.770</i>
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	5.725.644.747	3.284.802.283
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.626.643.595	45.991.797.487
3, Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	16		0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+230+240+250+260	200		1.711.708.448.235	1.737.431.008.695
<i>I - Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.486.632.208.041</i>	<i>1.459.225.548.854</i>
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.486.632.208.041	1.459.225.548.854
Nguyên giá	222		1.996.852.986.683	1.945.128.577.908
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-510.220.778.642	-485.903.029.054
3, Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
<i>II - Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>4.853.567.838</i>	<i>51.651.908.775</i>
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.853.567.838	51.651.908.775
<i>II - Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			0

IV- Tài sản dài hạn khác	260		220.222.672.356	226.553.551.066
1, Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	220.222.672.356	226.553.551.066
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.135.533.075.854	2.035.160.594.377
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.666.155.275.907	1.566.395.129.126
I - Nợ ngắn hạn	310		772.568.828.987	643.995.185.708
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	150.243.600.074	163.217.448.517
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		146.746.305.379	14.932.389.363
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	7.439.283.366	7.697.083.235
4, Phải trả người lao động	314		1.637.004.003	4.105.262.824
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.029.653.542	21.090.690.820
9, Phải trả ngắn hạn khác	319		1.780.677.007	1.278.924.346
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	445.692.305.616	431.673.386.603
II - Nợ dài hạn	330		893.586.446.920	922.399.943.418
1, Phải trả dài hạn người bán	331	9	0	0
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	893.586.446.920	922.399.943.418
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		469.377.799.947	468.765.465.251
I - Vốn chủ sở hữu	410	14	469.377.799.947	468.765.465.251
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		378.390.000.000	378.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		378.390.000.000	378.390.000.000
2, Thặng dư vốn cổ phần	412		7.650.713.000	7.650.713.000
8, Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.811.263	1.811.263
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.951.817.133	23.339.482.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.339.482.437	18.260.882.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		612.334.696	5.078.600.157
Cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.135.533.075.854	2.035.160.594.377

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Tiên Hiếu

Vương Thị Bích Ngọc

Vương Đức Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý I		Luỹ kê từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	212.927.459.044	388.251.569.633	212.927.459.044	388.251.569.633
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	85.545.453	0	85.545.453
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		212.927.459.044	388.166.024.180	212.927.459.044	388.166.024.180
4. Giá vốn hàng bán	11	19	177.546.988.994	362.689.142.649	177.546.988.994	362.689.142.649
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35.380.470.050	25.476.881.531	35.380.470.050	25.476.881.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.982.847	588.912	2.982.847	588.912
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	21	23.498.823.970	18.075.033.072	23.498.823.970	18.075.033.072
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		23.498.823.970	18.075.033.072	23.498.823.970	18.075.033.072
8. Chi phí bán hàng	25		1.806.474.961	1.629.030.752	1.806.474.961	1.629.030.752
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.245.636.797	1.853.713.308	9.245.636.797	1.853.713.308
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		832.517.169	3.919.693.311	832.517.169	3.919.693.311
11. Các khoản thu nhập khác	31		3.697.000	0	3.697.000	0
12. Chi phí khác	32		70.795.799	0	70.795.799	0
13. Lợi nhuận khác	40		-67.098.799	0	-67.098.799	0
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		765.418.370	3.919.693.311	765.418.370	3.919.693.311
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	153.083.674	783.938.662	153.083.674	783.938.662
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		612.334.696	3.135.754.649	612.334.696	3.135.754.649
18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		16	83	16	83

Người lập biểu

Phạm Tiên Hiếu

Kế toán trưởng

Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Giám đốc công ty



Vương Đức Nhật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2022


Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	01		765.418.370	3.919.693.311
2.Điều chỉnh cho các khoản			47.813.590.711	33.819.284.001
- Khấu hao tài sản cố định	02		24.317.749.588	15.744.839.841
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.982.847)	(588.912)
- Chi phí lãi vay	06		23.498.823.970	18.075.033.072
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	08		48.579.009.081	37.738.977.312
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(89.541.436.948)	(269.785.244.570)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(34.930.432.351)	27.899.470.521
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(99.760.146.781)	(228.274.126.694)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.440.842.464)	1.685.626.113
-Tiền lãi vay đã trả	14		(23.498.823.970)	(18.075.033.072)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		166.286.014.781	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			395.183.861.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(35.306.658.652)	(53.626.468.610)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		51.724.408.775	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51.724.408.775	0
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3- Tiền thu từ đi vay	33		159.157.340.116	127.105.514.149
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(173.951.917.601)	(73.810.449.062)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(14.794.577.485)	53.295.065.087
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1.623.172.638	(331.403.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.900.316.037	2.847.049.844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	3.523.488.675	2.515.646.321

Người lập biểu


Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng


Vương Thị Bích Ngọc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022
Giám đốc công ty




Vương Đức Nhật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 378.390.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 37.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 7 ngày 24 tháng 05 năm 2021, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong vế của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	130.837.166	97.976.840
Tiền gửi ngân hàng	3.392.651.509	1.802.339.197
	3.523.488.675	1.900.316.037

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	800.000.000	800.000.000
- Phải thu tạm ứng	206.103.679	182.318.368
- Phải thu khác	474.476.240	-
	1.480.579.919	982.318.368

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	222.591.328.856	205.530.703.628
Công cụ, dụng cụ	548.082.831	204.638.775
Hàng hóa	-	-
Thành phẩm	18.756.628.559	1.230.265.492
	241.896.040.246	206.965.607.895

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	5.725.644.747	3.101.468.952
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	183.333.331
	5.725.644.747	3.284.802.283
Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	220.222.672.356	226.283.846.823
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	269.704.243
	220.222.672.356	226.553.551.066

8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	01/01/2022
Phải trả ngắn hạn	VND	VND
Công ty CP Cát Hải	14.441.429.097	37.062.885.782
Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt	31.115.912.797	28.374.314.355
Các đối tượng khác	104.686.258.180	97.780.248.380
Phải trả dài hạn		
	150.243.600.074	163.217.448.517

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	0			0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.697.010.635	223.369.451	1.000.000.000	6.920.380.086
Thuế thu nhập cá nhân	0			0
Thuế nhà thầu				0
Thuế tài nguyên	72.600	195.600	201.000	67.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		518.836.080	0	518.836.080
Thuế, lệ phí khác				0
	7.697.083.235	742.401.131	1.000.201.000	7.439.283.366

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	623.509.162.178	1.302.355.770.933	18.012.384.200	761.970.597	489.290.000	1.945.128.577.908
Số tăng trong kỳ	28.075.107.773	23.649.301.002	-	-	-	51.724.408.775
- Mua sắm mới	28.075.107.773	23.649.301.002	-	-	-	51.724.408.775
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	651.584.269.951	1.326.005.071.935	18.012.384.200	761.970.597	489.290.000	1.996.852.986.683
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	143.877.220.441	333.148.940.121	7.894.918.977	713.511.287	268.438.228	485.903.029.054
Số tăng trong kỳ	6.479.961.845	17.039.457.721	778.207.525	6.001.248	14.121.249	24.317.749.588
- Trích khấu hao	6.479.961.845	17.039.457.721	778.207.525	6.001.248	14.121.249	24.317.749.588
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.357.182.286	350.188.397.842	8.673.126.502	719.512.535	282.559.477	510.220.778.642
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	479.631.941.737	969.206.830.812	10.117.465.223	48.459.310	220.851.772	1.459.225.548.854
Tại ngày cuối kỳ	501.227.087.665	975.816.674.093	9.339.257.698	42.458.062	206.730.523	1.486.632.208.041

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/03/2022	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2022
Vay ngắn hạn	445,692,305,616	158,657,340,116	144,638,421,103	431,673,386,603
- Vay ngân hàng	289,904,924,413	158,657,340,116	140,980,621,103	272,228,205,400
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	151,279,981,317	87,837,795,285	102,987,314,952	166,429,500,984
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	57,878,977,041	33,070,132,976	37,993,306,151	62,802,150,216
Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	51,945,966,055	18,749,411,855		33,196,554,200
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	28,800,000,000	19,000,000,000		9,800,000,000
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	9,400,000	0		9,400,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	155,777,981,203	0	3,657,800,000	159,435,781,203
Ngân hàng Sài Gòn thương tỉnh CN thủ đô	2,244,646,000			2,244,646,000
Ngân hàng TMCP PT TPHCM PGD kinh đô	4,973,400,000		1,657,800,000	6,631,200,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	423,500,000			423,500,000
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	106,832,645,928			106,832,645,928
Ngân hàng công thương việt nam cn tiên sơn	7,000,000,000		2,000,000,000	9,000,000,000
Ngân hàng TMCP tiên Phong-CN Hoàn Kiếm	4,869,389,275			4,869,389,275
Ngân hàng SHB Hà Nam	29,434,400,000			29,434,400,000
Vay dài hạn	893,586,446,920	500,000,000	29,313,496,498	922,399,943,418
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	476,437,515		105,874,998	582,312,513
Ngân hàng Sài Gòn thương tin CN thủ đô	11,145,003,500		507,621,500	11,652,625,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn CN hà nam	143,422,432,236		1,200,000,000	144,622,432,236
ông Nguyễn Sỹ Tiếp	260,967,470,792	500,000,000	8,800,000,000	269,267,470,792
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	477,575,102,877		18,700,000,000	496,275,102,877
Tổng	1,339,278,752,536	159,157,340,116	173,951,917,601	1,354,073,330,021

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	23.339.482.437	468.765.465.251
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	612.334.696	612.334.696
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	378.390.000.000	7.650.713.000	59.383.458.551	1.811.263	23.951.817.133	469.377.799.947

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
Vốn góp của nhà nước	0.00%	-	0.00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	378,390,000,000	100.00%	378,390,000,000
Cộng	100%	378,390,000,000	100%	378,390,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2021 VND	2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	378,390,000,000	378,390,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	378,390,000,000	378,390,000,000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	378,390,000,000	378,390,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37,839,000	37,839,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37,839,000	37,839,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,839,000	37,839,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37,839,000	37,839,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	37,839,000	37,839,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	373.209.935	373.209.935
Cộng	373.209.935	373.209.935

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	212.927.459.044	388.166.024.180
- <i>Doanh thu bán hàng</i>	212.927.459.044	388.166.024.180
	212.927.459.044	388.166.024.180

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	177.546.988.994	231.992.830.534
- <i>Giá vốn hàng hoá đã bán</i>		130.696.212.115
	177.546.988.994	362.689.042.649

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.982.847	588.912
	2.982.847	588.912

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.498.823.970	18.075.033.072
	23.498.823.970	18.075.033.072

17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	158.583.461	-
Chi phí khác bằng tiền	1.647.891.500	1.629.030.752
Cộng	1.806.474.961	1.629.030.752

18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69.973.333	174.160.454
Chi phí nhân công	1.554.129.882	754.015.029

Chi phí khấu hao tài sản cố định	777.274.803	224.886.777
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.989.600	70.895.000
Chi phí khác bằng tiền	6.793.269.179	629.756.048
Cộng	9.245.636.797	1.853.713.308

19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	247.839.883.890	95.677.263.883
Chi phí nhân công	9.839.636.783	4.427.814.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.020.324.647	15.365.481.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.669.314.864	15.825.157.107
Chi phí khác bằng tiền	1.634.007.649	493.923.342
Cộng	339.003.167.833	131.789.640.273

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/03/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	765.418.370	3.919.693.311
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	765.418.370	3.919.693.311
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	765.418.370	3.919.693.311
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	153.083.674	783.938.662
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	-	-
	153.083.674	783.938.662

21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu



Phạm Tiến Hiếu

Kế toán trưởng



Vương Thị Bích Ngọc

Hà nội ngày 19 tháng 04 năm 2022



Giám đốc

Vương Đức Nhật